

LUẬN BẢN QUYỂN 81

Nhiếp thu giải thích phần trên. Trên đây, đã ở chỗ bất tận trong nghĩa của Bản Địa, quyết định lựa chọn rộng đã xong. Về công dụng của phương pháp soạn luận cũng chưa rõ ràng. Nay lược giải thích về tác dụng của pháp kinh, luận, để làm một phần, gọi là phần nhiếp ích. Trong phần này luận có hai quyển. Vì quyển này ở trước, nên nói là trên.

Trong văn có ba:

1. Trước kết, sau chia ra.
2. Chính giải thích.
3. Giải thích xong, tổng kết.

Phần chính giải thích, lại chia làm hai:

1. Nói rộng bảy nghĩa.
2. Nói lược sáu nghĩa.

Trước có một bài tụng, lược nêu bảy môn. Tùy giải thích riêng. Theo nghĩa trong bài tụng này, có ba thể. Nếu theo nghĩa, nêu số thì có mười bốn. Nếu nghĩa so sánh theo nhau, thì chỉ có bảy môn. Nếu vì y cứ đủ năm đức, nên mới có thể nói pháp, khiến sinh ra nghĩa thắng lợi, thì chỉ có năm phần, văn chia làm sáu, vì lấy thắng lợi làm thứ sáu.

Nói: “Tùy nghĩa nêu số có mười bốn”:

1- Là thể, nghĩa là “năng thuyết”, “sở thuyết” của mười hai bộ kinh, đều là thể nên gọi là thể.

2- Là giải thích, vì dựa vào năm pháp môn để giải thích kinh, luận, nên gọi là “Thích”.

3- Là văn, cái gọi là danh, câu, chữ, thân, là văn kia.

4- Nghĩa: Tức là giáo “sở thuyết”, các nghĩa dưới có mười thứ, cái gọi là nghĩa của địa, cho đến nghĩa rộng.

5- Là pháp: Tức là giáo pháp của mười hai bộ kinh, nên gọi là Pháp.

6- Là khởi, nghĩa là Đẳng khởi. Vì nói về nhân duyên khởi của mười hai bộ kinh, nên gọi là “khởi”.

7- Là Nghĩa: Tức là nghĩa khác nhau trên pháp thể, cái gọi là nghĩa của tự tướng, cộng tướng v.v... chung, riêng, không đồng với nghĩa của “nghĩa văn” thứ tư.

8- Là nạn: Tức là giả đặt ra hỏi đáp.

Kế là, thứ chín, nói về thứ lớp của pháp. Sư là thứ mười, nói thành tựu mười pháp, gọi là Sư nói pháp. Nói chúng là thứ mười một; nói về

chỗ ở tại năm chúng nói pháp, nên gọi là “thuyết chúng”. Nghe là mười hai, nói về người nói kia khi nói chánh pháp, nên an lập người khác, bảo họ trụ trong cung kính, không có lắng nghe trái ngược. Lược, rộng khen ngợi Đức Phật là thứ mười ba.

Theo pháp của các nước phương Tây, thông thường muốn nói pháp, hoặc muốn soạn luận, đều phải khen ngợi Tam Bảo, gọi là khen Phật rộng, lược.

Học thắng lợi là thứ mười bốn, nếu tu học đủ năm phần nói pháp, cũng như năm phần âm nhạc, thì sẽ làm cho mình, người sinh mừng vui. Lại, có thể dẫn phát lợi ích của mình, người gọi là học thắng lợi. Lại, đủ năm nghĩa nói pháp, có thể khiến cho mình, người đều có thắng lợi của ba học. Tướng thứ hai là từ bảy nghĩa: chín môn trước trong mười bốn môn trước được thu nhiếp làm hai, cái gọi là thể. Trong giải thích về thể có ba: Thể và văn, nghĩa. Hai thứ văn nghĩa nêu lại thể ở trước. Vì là ba thứ khác nhau nên làm một.

Trong giải thích có sáu: Giải thích một là nạn nghĩa của pháp chung khởi, theo thứ lớp, năm thứ này giải thích lại giải thích trước, nên thuộc về giải thích, năm pháp còn lại như trước, cho nên chỉ có bảy. Thứ ba thành bảy để làm năm. Giải thích thể ban đầu, chung làm môn thứ nhất. Sư là thứ hai, thuyết chúng là thứ ba, nghe là thứ tư. Khen ngợi Phật lược rộng, là thứ năm. Do học đủ năm môn trước, vì người khác nói pháp, có thể giúp cho mình, người sinh các thắng lợi. Dựa theo văn dưới đây có đủ ba lý này, y cứ vào lý đó để giải thích bài tụng, phải ba lược mới tường tận. Nay giải thích Văn xuôi, văn có bảy đoạn:

1. Giải thích bốn nghĩa.
2. Giải thích năm nghĩa.
3. Sư.
4. Thuyết chúng.
5. Nghe.
6. Khen Phật lược, rộng.
7. Học thắng lợi.

Y cứ trong giải thích về bốn nghĩa đầu, giải thích về thể thứ nhất, nói thể của kinh có hai: 1- Văn, 2- Nghĩa: Nêu nghĩa văn sau, để giải thích về thể trước. Nói văn là “sở y”, nghĩa là “năng y”, nghĩa là do văn làm rõ nghĩa, để nói “năng” (chủ thể), sở (đối tượng). Hoặc do nghĩa khởi thuyết, tức nghĩa là đối tượng nương tựa, văn là chủ thể nương tựa.

Nay, dựa theo nghĩa trước để nói về Năng, Sở (Chủ thể, đối

tượng”. Hoặc văn, hoặc nghĩa đều là sở tri, nên nói: “hai thứ đều gọi là cảnh giới sở tri”.

Văn trong đây, chung với pháp gốc để làm rõ, vì đều là nghĩa giải thích, nên giải thích vốn hiển bày và giải thích nghĩa là sở y của nghĩa. Nghĩa chỉ lấy sự làm rõ. Nghĩa rõ ràng, có thể làm rõ mười nghĩa của pháp căn bản. Vì khiến cho chúng sinh hiểu được, nên y văn mà nói rõ, nên là chủ thể nương tựa. “Năng y” hòa hợp với “sở y”, khiến cho chúng sinh hiểu biết. Cho nên văn, nghĩa làm nên tự tánh của giáo”.

Lại, giải thích: “Về mặt lý, thật ra chỉ lấy văn làm thể. Tuy nhiên, văn không có nghĩa, sẽ không được sinh hiểu biết, nên gồm nghĩa mà thôi.

Thứ hai, giải thích về cách giải thích. Nêu thứ như pháp v.v... có năm để giải thích thể ở trước, rộng như giải thích dưới đây.

Thứ ba, là giải thích văn, trong đó: 1- Nêu chung sáu thứ. 2- Giải thích riêng; 3- Giải thích xong tổng kết.

Trong giải thích riêng, văn chia làm hai: Trước giải thích sáu nghĩa. Sau phân biệt tướng chung.

Trong phần trước có bốn:

1. Giải thích danh, câu, chữ.
2. Giải thích ngữ.
3. Giải thích hạnh.
4. Giải thích căn cơ thưa hỏi.

Trong phần đầu có hai: Trước, là giải thích riêng. Sau, là giải thích chung.

Muốn giải thích văn, trước chia ra sáu môn phân biệt danh, câu, chữ, thân:

1. Nói thể và giải thích danh.
2. Nói về tùy thân, tùy ngữ, hệ thuộc địa dài, ngắn.
3. Y cứ phân biệt ba tánh.
4. Nói về danh v.v... giải thích pháp tướng tận, không tướng tận.
5. Nói về tám thức “duyên” danh, không “duyên” danh khác nhau.
6. Nói về chuyển y tướng dục, tầm từ, để giải thích trở ngại, sai trái.

Đầu tiên, nói về thể tánh: Nếu y cứ vào năm pháp phát ra thể, thì ba danh, câu, chữ, nói là trên tiếng, sẽ có tác dụng giải thích, mời gọi là, giả đặt tên v.v... Nếu tìm giả nhập thật, chỉ lấy tiếng làm thể. Nếu về đường lối đặc biệt của giả thật kia kết hợp dùng gốc khác, tức dùng

pháp bất tương ưng trong năm pháp, làm thể của danh, câu, chữ, nghĩa là dựa vào chữ có danh, dựa vào danh có câu. câu tất nhiên có danh, anh tất nhiên có chữ. Tuy nhiên dựa vào tiếng để lập chữ là giả riêng. Dựa vào chữ đặt tên, dựa vào danh lập câu là giả trùng lập. Nhưng có chữ riêng không có “thuyên biểu”, nghĩa là có thể của chữ riêng.

Nếu dựa vào chữ thành danh, trong danh lại không có thể của chữ. Dựa vào danh thành câu, trong câu lại không có thể của danh. Nếu giải thích danh, thì vì sao gọi là danh?

Vì có thể khiến cho các thứ đều cùng được biết rõ, nên gọi là danh. Lại, có thể làm cho ý thức tạo nên các tướng, nên gọi là danh. Lại, do lời nói để kêu gọi là, nên gọi là danh.

Câu, nghĩa là nhiếp thọ các danh, ý xong, làm sáng rõ nghĩa không hiện thấy, nên gọi là câu.

Văn: làm rõ nghĩa. Do văn, làm cho các pháp như danh, câu mới gọi là kia được rõ ràng hiển bày, đó chỗ nương tựa của danh, câu, cũng gọi là chữ, không thể chuyển đổi, nghĩa gọi là chữ, có thể chuyển đổi gọi là danh, vì tùy đối tượng giải thích (sở duyên) các thứ chuyển biến.

Thứ hai, là nói tùy hệ thuộc thân, ngữ, dựa vào ba danh, câu, văn của Tiểu thừa văn có ba: ngũ địa tùy thân, Nhị địa tùy ngữ. Theo giải thích của tông Đại thừa, thì hữu lậu nghĩa là Bồ-tát Địa tiền. Nhị thừa, phạm phu đã khởi danh v.v... hoàn toàn tùy ngữ, hệ thuộc Nhị địa, vì dựa vào trên tiếng, để giả kiến lập, không đồng với nhận định của Tiểu thừa: “Ngoài âm thanh, có thật thể của danh riêng v.v... nên không được nói là tùy thân hệ thuộc ngũ địa. Nếu là Đại thừa thì Bồ-tát, chư Phật, Như lai, đã khởi danh v.v... chỉ là không hệ thuộc.

Thứ ba, y cứ ba tánh để phân biệt: Nếu theo luận Đối Pháp, thì ba pháp danh, câu, văn chỉ là vô ký, giải thích có ba nghĩa:

1. Y cứ ở môn tùy chuyển lý.
2. Y cứ môn từ nhiều luận.
3. Y cứ ở thể hiện rõ, giống với tướng kia đã nói.

Đầu tiên, tùy chuyển đạo lý, giáo pháp, danh, câu, văn v.v... đều có chung cả ba tánh phát ra ngữ nghiệp. Ngữ nghiệp đã có cả ba tánh, dựa vào Thinh, có ba tánh, để kiến đặt tên v.v... phải biết rằng, các lý như danh v.v... có cả ba tánh. Nay dựa vào môn tùy chuyển lý, đồng với tướng Tiểu thừa, nói là Vô ký.

2/ Từ phần nhiều để luận, nghĩa là chúng sinh đã khởi danh v.v... phần ít là thiện, ác, phần nhiều là vô ký, nên Đối Pháp theo phần nhiều xếp vào Vô ký. Vì thế, nên luận kia nói: “Tướng thuộc vô ký, nghĩa là

danh, câu, văn. Trong phần nói về thiện, ác, mà là danh, câu v.v... nên biết được theo phần nhiều để xếp vào vô ký.

3/ Giống với danh kia, vì thể hiện rõ, nên gọi là vô ký. Nghĩa là Đại Bồ-tát và thể Hậu trí của Phật là thế gian, dường như thế gian khởi, gọi là thế gian. Vô ký cũng thế. Chư Phật, Bồ-tát đã khởi thật thể của danh v.v... là thiện, vì giống như vô ký, nên gọi là vô ký.

Thứ tư, là nói danh v.v... giải thích pháp hết, không hết, nghĩa là danh, câu trong năm pháp, chỉ giải thích bốn tướng trước, gọi là phân biệt, cùng với chánh trí. Quyết trạch trước: “Bốn tướng trước là chỗ yên đủ của các danh ngôn kia. Một thứ chân như, vì danh không giải thích. Lại, quyết trạch rằng: “Một thứ chân như, danh ngôn không bằng, vì chẳng phải chỗ yên ổn đủ. Lại, tự tướng (tướng riêng) của năm pháp này, danh ngôn không bằng, vì chỉ sở tri hiện lượng (nhận biết rằng hiện lượng). cộng tướng (tướng chung) của năm pháp tùy tâm khởi, vì là cảnh của tỷ lượng, nên danh ngôn sánh bằng.”

Thứ năm, là nói về thức “duyên” không duyên: Trong tám nhiệm, chỉ có ý thức được “duyên” danh v.v... bảy thức còn lại, không “duyên” tư duy sẽ hiểu. Ở tịnh, tám thức chuyển gọi là bốn trí. Nếu cứ tướng riêng mà nói, thì chỉ có trí diệu quán sát trong ý thức, gọi là trí dứt nghi là được “duyên” danh, ba trí còn lại không “duyên”. Nếu y cứ tướng chung mà luận, thì cả bốn trí đều có trí thế gian, xuất thế gian, đều được “duyên” danh, vì trí thành sở tác, thành tướng, tác thân, nói pháp, độ người, nên biết bốn trí y cứ chung, đều “duyên” danh.

Thứ sáu, là y cứ chuyển y tướng, dục, Tâm từ kia, để nói về việc sai trái, ngăn ngại. Y luận rằng: “tất cả các pháp do tướng nên đặt tên cho nên gọi là danh này là Tướng”. Lại, luận này nói: “Trong đây, dục là đứng đầu danh, danh là đứng hàng đầu câu v.v... Đây là dựa vào dục khởi danh”.

Lại, Luận Thập Địa nói: “Vì sao người tịnh giác, với công đức của niệm trí đầy đủ, nói là các địa thượng diệu có năng lực không giải thích? Dưới đây sẽ giải thích về người Trung giác, vì là từ nhân, nên nêu thỉnh nói.

Dựa vào ba văn này, tức là tướng dục với Tâm, từ đều khởi danh v.v... Nhiếp Luận chỉ nói: “Do chuyển y tướng uẩn, được ngôn thuyết tự tại”. Dục và Tâm đều ở hành uẩn. Vì sao không nói là do chuyển y hành uẩn được ngôn thuyết tự tại ư?”

Đáp: “Dù đều là nhân, nhưng gần, xa có khác. Dục là duyên xa, do có hy vọng ở dục, khởi ngôn thuyết. Kế là, nảy sinh nghĩa của

pháp tướng, thủ, cần an đặt tên tự. Sau, khởi lên Tâm, phát ra các ngôn thuyết. Công sức của tướng trong khởi ngôn thuyết là việc rất mạnh mẽ đối với ngôn thuyết. Luận y cứ vào duyên này nên nói: “Do chuyển y tướng uẩn được ngôn thuyết tự tại”.

Đã nói về nghĩa chuyển y tướng uẩn. Kế là giải thích văn.

Y cứ trong giải thích riêng, đầu tiên, là giải thích danh thân, trước nêu chung về tướng.

Nói danh thân, nghĩa là biết chung tăng ngữ, nghĩa là danh từ tăng ngữ mà sinh, cũng có thể thêm cho ngôn ngữ, nên nói dùng danh này làm tăng ngữ. Do danh hiểu rõ pháp, mà mọi người đều biết, nên nói “tăng ngữ biết chung”.

“Đây có mười hai” trở xuống, là nêu số, bày danh. Theo thứ lớp, giải thích có sáu cặp:

1- Giả, thật từ sở thuyên (đối tượng giải thích) mà được tên gọi, giải thích pháp giả, gọi là giả. Giải thích việc thật, gọi là thật, tìm văn sẽ thấy.

Đồng loại, dị loại, tức là một cặp chung, riêng. Đồng loại, nghĩa là nói tên của hữu tình, tức là nói tất cả hữu tình đều cùng tận. Nếu nói đại chủng sắc, thọ, thì nghĩa ấy cũng thế.

Dị loại, nghĩa là nói Phật truyền trao cho bạn đức tên xanh, vàng v.v... Đây là giải thích riêng tên người, tên pháp như xanh v.v... nên thuộc về tên riêng.

Tùy danh đức, nghĩa là vì đổi thay, ngăn ngại, nên gọi là sắc, vì lãnh thọ, nên gọi là thọ v.v... là tùy theo danh nghĩa. Giả nói là danh, nghĩa là gọi là tham danh, giàu v.v... Danh này không dựa vào nghĩa, chỉ giả đặt ra, không đồng với cặp ban đầu, giải thích giả, gọi là giả. Cho nên, cặp thứ ba khác với cặp đầu. Cặp thứ tư rằng: “Đồng với đối tượng hiểu rõ là danh, nghĩa là đã hiểu chung về tướng, tướng cũng là danh, trái với danh này là chẳng phải đối tượng đồng hiểu rõ danh. Như tên đương quốc. Người đồng nước, đều được hiểu biết chung. Nếu nghe tên của nước khác, chẳng phải tên mà mọi người đều hiểu biết.”

Hỏi: “Đôi này với hai cặp thứ hai ở trước; đồng loại, dị loại, có gì khác chăng?”

Giải thích: “Đồng loại dị loại ở trước, y cứ vào biện xét cong vạy, đồng, khác trong đồng tên nước, nói chung, hữu tình là người đồng tên. Nói riêng, Đức Phật trao cho bạn đức, là tên riêng của người. Nói chung sắc, thọ và kể cả đại chủng là pháp đồng tên. Nói riêng, xanh, vàng, khổ, vui, xả, thọ, đất nước, gió v.v... là tên riêng của pháp. Nay, nói

đồng được hiểu rõ, nghĩa là đối với đồng tên nước, chẳng đồng được hiểu rõ, đối với tên nước khác, chẳng phải đồng chính đáng hiểu rõ danh, thế nên, không lẫn lộn.

Cặp thứ năm: “Hiển rõ danh nghĩa dễ rõ. Không biết rõ danh, thì nghĩa khó hiểu”. Nhu minh chú v.v... của Đạt-la-nhị-trà, tức là chỗ sống lâu năm.

“Xưa, có vị tiên tên là Đạt-la-nhị-trà. Nước từ tên ấy, gọi là nước Đạt-la-nhị-trà.”

Nay, nói minh chú mà vị tiên đó đã nói, nghĩa của chú ấy khó hiểu. Thông thường văn chú đều khó hiểu, vả nêu ra đây một thí dụ, nên nói rằng: “Minh chú của Đạt-la-nhị-trà”.

Ở đây, nói về chú của đồng một nước, gọi là khó hiểu rõ, không so với nước khác, nên khác với cặp thứ tư.

Cặp thứ sáu rằng: “Danh lược, rộng: Thể của danh kia vin lấy chữ nhiều, ít, gọi là lược, rộng. Lược, nghĩa là danh lược, là một chữ danh, danh rộng, nghĩa là nhiều chữ danh, không đồng với đồng loại, khác loại của cặp thứ hai, so với “sợ thuyên” kia chung, riêng khác nhau.

Thứ hai, trong giải thích câu thân, nêu chung, bày danh, giải thích theo thứ lớp:

Câu không viên mãn: Cùng cực mới được viên mãn.

Kế là dẫn bài tụng để chứng minh: Như nói:

“Các việc ác chớ làm”

Theo Tỳ-Bà-Sa: “Đây là tám chữ không dài, không ngắn, làm một câu”.

Trong đây xưa dịch chỉ có bốn chữ. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Theo bản Phạm, thật ra có tám chữ. Ngữ Hán chỉ có bốn chữ. Nay, đồng với Tam Tạng Pháp sư, cũng nói rằng, bản Phạm vốn lấy tám chữ làm một câu.

Dựa vào bản Phạm, lại có chữ “giả”, nên dựa theo ngữ trong đây, gồm có năm chữ. Vì phải thêm vào đó chữ “giả”, cho nên phải đặt chữ giả.

Nếu thể của nghĩa là đồng, thì không cần cách biệt. Trái lại, nếu thể của nghĩa khác nhau, thì phải cách biệt. Như nói: “Các điều ác”. Là nêu thẳng pháp ác. Nay, nêu các việc ác, là muốn làm điều gì? Muốn cho đừng làm. Do có hai nghĩa như thế, nên cần đặt chữ “giả” để cách biệt ra: “Các thiện giả” vâng làm”.

Dù dẫn một bài tụng, nhưng ý chỉ lấy nửa bài tụng trên để làm chứng. Nửa bài tụng dưới theo nhau mà đến.

Dưới đây, chỉ sự để giải thích: Nếu chỉ nói các việc ác thì văn sẽ không rõ ràng. Nếu nói “các ác giả”, thì văn dù rõ ràng, nhưng nghĩa không rõ ràng. Vì thế, lại phải thêm hai chữ “đừng làm”, mới được viên mãn, tức là câu viên mãn (đầy đủ).

Câu sở thành, nghĩa là cho đến như nói “các hành vô thường”. “Pháp có khởi tận” v.v... rất dễ hiểu.

Câu nêu: “Như nói “tánh thiện”, phát ra điều thiện đã tu.

Câu giải thích: “nghĩa là thiện sĩ chính thú hưởng, nêu người năng tu hành, giải thích về pháp lành đã dẫn, không đồng với “sở thành”, “năng thành”, đối với đồng một pháp, tùy theo nghĩa thành nhau.

Thứ ba, trong giải thích về thân chữ, Luận sư Cảnh nói: “Nói thân chữ, cho đến “bốn mươi chín chữ”, nghĩa là như lúc nhiều chữ danh nói là chưa đầy đủ, gọi là không rõ ràng.

Nếu nói khi đầy đủ thì gọi là rõ ràng. Trong câu cũng thế, đều lấy chữ “bỉ” (kia) làm nương tựa. Lấy chữ “lãm” (Vin lấy) để thành đặt tên, lấy danh thành câu, nên tất cả thể của chữ tự chúng không có rõ ràng, không cứ cánh. Khác nhau, vì không có “thuyên biểu”.

Ba mươi chín chữ, Tam tạng Pháp sư nói: “Phương Tây tự có ba giải thích:

1. Âm có mười bốn, theo các nước phương Tây, mười bốn âm theo thứ lớp là “tất đàm”. Ai, a, một y, ỏ, ô, hột, lữ, hột, lữ, lữ, đặng, yên, ái. (Bốn chữ này chính là lầu lưu hư nước Lỗ). Ô, áo, ám, ác. Hai âm ám, ác, phần nhiều là lời trợ câu. Nhà sau lấy dùng, thêm vào thành mười sáu chữ, với lấy tiếng có tám, vượt qua tiếng có tám. Tiếng Tỳ có hai mươi lăm, thêm hai chữ Tất, Đàm kia, thành bốn mươi chín.

2. Nhà thứ hai nêu: “Hai chữ Tất-Đàm, chỉ là nêu chung, chẳng phải số chữ, thêm riêng ý lẫn lộn. Tiếng siêu, tiếng Tỳ là số đầu nhiều ít, như trước.

3. Nhà thứ ba cho rằng: “Âm có mười sáu, thêm ám, ác (khứ thanh), tiếng Siêu có tám. Tiếng Tỳ có hai mươi lăm. Nay y cứ ba mươi lăm chữ phẩm Văn tự của kinh Niết-bàn, gọi là thể của chữ, gọi là âm chữ “hồ” (gọi là).

Nay, trong văn này vì nêu chung các chữ kia, nên nói là bốn mươi chín.

Trên đây, giải thích riêng ba danh, câu, chữ. Kế là phân biệt chung có năm lần “lại nữa”:

1/ Gốc, ngọn sinh nhau. Trong đây, cho đến danh, tất cả chữ, nghĩa là văn này không đủ. Nếu đủ thì nên nói rằng: “Dục” là đứng đầu

“chữ”, “chữ” làm hàng đầu danh, danh làm hàng đầu câu. Câu phải có danh, danh phải có chữ, chữ phải có dục. Dục, tương với Tâm, đều phát khởi danh. Nay, vả nêu dục, lại, nếu có chữ, đã không thuộc danh, chỉ có chữ không có danh, nghĩa là chỉ có danh, tất nhiên kèm theo chữ, tự có chữ, danh mà không thuộc về đầu, nghĩa là không có “thuyên biểu”

2/ Ý lập ba. Hỏi: “Vì sao lập ba?”

Ý đáp: “Lập ba danh, câu, văn, là vì muốn cho chúng sinh dựa vào danh lãnh thọ. Gọi là pháp đã gọi là, nghĩa là các tăng ngữ như sắc, thanh v.v... là Danh. Danh có thể sinh thêm ngôn ngữ, hoặc danh từ “tăng ngữ xúc”, kia mà sanh, cho nên nói danh này là tăng ngữ xúc.

Thứ ba, là nói về nghĩa của danh v.v... danh có ba nghĩa:

1. Vì để cho người khác đều được biết rõ, nên gọi là Danh.
2. Có thể khiến cho ý dựa vào danh, lấy tướng.
3. Phát ra ngữ ngôn, kêu gọi là, xưng danh.

Nói nhiếp thọ các danh rất ráo, rõ ràng, vì nghĩa không hiện nhìn thấy, nên gọi là Câu. Nhiếp thọ danh thành câu, hay làm rõ nghĩa không hiện thấy, là nghĩa câu kia. Vì tùy theo làm rõ danh, câu, nên gọi là Văn: văn là chữ của chương, có thể làm rõ thành tác dụng của danh, Câu. Thế nên gọi là Văn. Hoặc danh là chữ, không thể thay đổi.

Thứ tư, là giải thích văn kinh. Như Đức Thế tôn nói: “Tăng ngữ, Tăng ngữ lộ, cho đến “nói rộng”: Dưới đây sẽ nói về Từ và việc lập bày, danh là nói rộng.

Tăng ngữ, nghĩa là tất cả chúng đồng loại, tương ứng với danh: Như có một danh, mọi người đồng hiểu, thêm vào đó ngôn thuyết của danh.

Tăng ngữ lộ: đều là chúng đồng loại vì dục có thể khởi danh kia, tức là dùng tâm dục hy vọng, cần đặt tên, phát ra lời nói sinh ra danh v.v... gọi là Tăng ngữ lộ.

Từ, nghĩa là ngữ tương ứng kia, tức là thể của luận Thịnh Minh, gọi là Từ. Do tu tập luận kia dẫn sinh ra danh v.v... gọi là lộ.

Nói là ngữ tương ứng kia, lại “tức ngữ này cho đến “gọi là lộ kia”, nghĩa là lấy chung “năng thuyên” của luận kia, đều có thể sinh danh, gọi là lộ.

“Lập bày cho đến “gọi là lộ kia”, nghĩa là do tâm tưởng v.v... đối với thể của các pháp, nhất nhất phân biệt, thi thiết, kiến đặt tên, câu, văn v.v...

Nói tâm thi thiết v.v..., làm con đường như danh v.v... “Dục”, tức là Từ cho đến con đường thi thiết”, nghĩa là ở trước, nói “Dục”. Là tâm

pháp. Nay, nói “dục’ là âm thanh. Dựa vào tiếng đặt tên, tức nói tiếng là con đường của danh.

Thứ năm, là y cứ vào sáu xứ nương tựa, phân biệt danh v.v... Danh v.v... dựa vào sáu xứ kia mà được kiến lập, chỉ cho Địa Văn Tuệ.

Trên đây, đầu tiên, giải thích về danh, câu, chữ đã xong, dưới đây là thứ hai, giải thích về ngữ, trong đó trước là nêu chung tám ngữ, mỗi ngữ đều có đủ bảy đức, nên có thể nói chánh pháp.

Kế là, giải thích riêng, trong đó trước giải thích tám ngữ. Sau giải thích bảy đức, trong phần trước, đầu tiên, là nói về tám ngữ. Kế là nói tám ngữ có đủ ba đức.

1. Đức thú hưởng, thú hưởng Niết-bàn.

2. Đức tự thể, nghĩa là tốt đẹp sáng tỏ.

3. Đức gia hạnh, nghĩa là dễ hiểu, ưa nghe, không có nương tựa, không trái với năm thứ như vô biên v.v... là công năng nghe, hiểu kia gọi là gia hạnh.

Dưới đây, sẽ nói về tám ngữ, mỗi ngữ có đủ bảy đức:

1. Tương ứng: ngữ và danh v.v... tương ứng với thứ lớp v.v... Lại, dựa vào tương ứng của bốn thứ đạo lý.

2. Giúp đỡ có thể thành tựu thứ lớp.

3. Thuận theo, nghĩa là giải thích theo thứ lớp.

4. Trong suốt.

5. Thanh tịnh giúp đỡ.

6. Tương xứng.

7. Thường ủy thác phần tư lương. Dựa vào văn này, nêu chung một xứ tương tự là thứ bảy. Kế là tương tự trong văn giải thích, được chia làm hai, tức thành tám.

“Xem xét đều là việc đã làm”: là Giải thích nghĩa ủy thác.

“Vì thường tạo tác: Giải thích nghĩa thường, ở đây là giải thích riêng thường ủy thác.

“Phần kia”, nghĩa là chánh kiến v.v... là ba mươi bảy đạo phần.

Đây là tư lương của ba mươi bảy đạo phần kia, nghĩa là nói về tám thứ ngữ là tư lương của đạo phần kia.

Thứ ba, là giải thích về hành tướng, nói về danh, câu, văn, giải thích về uẩn, giới, xứ v.v... khác nhau không đồng, gọi là hành tướng. Cũng có thể danh, câu, văn v.v... là thuyết của Phật, Bồ-tát v.v... nói. Nghĩa là sở duyên (đối tượng duyên) của kiến phần, gọi là hành tướng, tức là tướng phần.

Thứ tư, giải thích về căn cơ thừa hỏi. Có hai mươi bảy thứ. Y cứ

vào bảy vị kia có hai mươi bảy:

1. Do căn cơ nhạy bén thuận tụy là hai nhiếp thu người cũng tận.
2. Do hạnh phân biệt có bảy: Ba độc, tức là ba, bốn chấp mắc ngã.
5. Tứ giác; 6. Các phần như ba độc v.v... ; 7. Bạc trần hành. Văn còn lại rất dễ hiểu.

Trên đây, giải thích sáu nghĩa xong. Dưới đây là, phân biệt tướng chung:

Sáu văn như thế, gồm có bốn tướng, gọi là văn, nghĩa là dù Nêu sáu môn, nhưng chẳng ngoài bốn tướng:

1. Tướng sở thuyết: Hành tướng của danh thân v.v... là sau, nghĩa là dùng ngữ nói danh v.v... nên bốn thứ như danh v.v... là đối tượng thuyết, nghĩa là danh, câu, văn chính là thể văn. Hành tướng là danh, câu, văn, tương đương với tâm kiến phần của người nói kia khởi. Vì sinh ra kiến phần, nên gọi là hành tướng, cũng thuộc về thể của văn.

2. Tướng sở vi. Nghĩa là căn cơ thừa hỏi v.v... gồm thu hai mươi bảy thứ Bồ-đặc-già-la, tức là giáo đã phổ cập căn cơ, do căn cơ nên nói. Nay, nhân duyên của thuyết giáo cũng là văn.

3. Tướng chủ thể nói (năng thuyết): ngữ, nghĩa là do dựa vào tiếng uẩn khúc, phô bày ra ngoài, giải thích, mời gọi là các pháp, vì giả đặt tên v.v... nên ngữ là đối tượng nương tựa (sở y).

4. Tướng người nói: Thanh văn, Bồ-tát, và Như lai. Luận nói Thông thường, người nói pháp cũng có cả các vị trời. Kể cả người biến hóa. Nay, giản lược, nên nói có ba người.

“Sáu thứ như thế v.v... đến “Cho nên gọi là văn”, là tổng kết. Danh v.v... chính là thể văn, ngữ là nương tựa văn, cũng gọi là văn. Do căn cơ khởi thuyết, căn cơ cũng gọi là văn. Dưới đây kể là, thứ tư, giải thích nghĩa, trong đó trước nói mười nghĩa, sau kết khuyên y giáo, tìm nghĩa nói pháp.

Trong phần trước có ba:

1. Chia ra mười thứ.
2. Theo thứ lớp giải thích riêng.
3. Dùng tụng gồm chung.

Theo trong giải thích riêng, văn có chín đoạn:

Đầu tiên là giải thích về nghĩa của địa, có hai lượt:

1/ Nói ngữ địa.

2/ Nói mười Thất địa, các hành văn rất dễ hiểu.

Có chỗ giải thích: “Y cứ một pháp thể, tùy nghĩa giải thích rộng,

nên gọi là tướng của môn khác. Bốn pháp như Tín v.v... gọi là tướng Du-già. Tùy duyên tăng khác, chuyển khác, gọi là tướng chuyển khác, nhiệm, tịnh rất dễ hiểu.

Nay, giải thích chung một nêu danh, chia riêng nhiều môn, như nói môn khác của Bồ-đặc-già-la có sáu v.v... gọi là tướng của môn khác, ở mỗi môn, lại chia ra nhiều thứ, gọi là tướng khác chuyển. Các môn pháp này, như Thanh văn Địa v.v...

Dưới đây là nói năm thứ như tướng v.v... sở thuyên, trong đó, hai tướng trước thuộc về ba tánh. Ba tướng sau, cũng thuộc về ba tánh.

Đầu tiên, là tướng “sở thuyên”, nghĩa là năm pháp như tướng v.v... như trong ngũ sự đã nói. Như văn trong ngũ sự của quyết Trạch phần đã nói.

Năm pháp chỉ nhiếp thu hai tánh, bốn pháp trước là y tha, như như là Viên thành thật. Chấp mắc năm thứ này, là Biến kế sở chấp. Ở đây đồng với văn trong Quyết Trạch và luận Phật tánh, ba luận vô tánh v.v... đều nói về năm pháp, không gồm thu tánh Biến kế sở chấp.

Thứ hai là tướng “năng thuyên”: Nói là tức ở chỗ kia cho đến, là tướng tự tánh của Biến kế sở chấp, nghĩa là chấp có danh tánh nhất định “năng thuyên”, là tánh Biến kế sở chấp, giải thích này đồng với luận Trung biên Phân biệt, gọi là tánh phân biệt. Nếu dựa vào trong luận Hiển Dương thì tướng “sở thuyên” (chủ thể giải thích) cũng có đủ ba tánh, danh của nhân duyên là y tha.

Mười hai bộ kinh từ Pháp giới lưu xuất, là cảnh giới thanh tịnh, chân thật của đạo sinh, trong đó chấp quyết định, là Biến kế sở chấp. Kế là nói các tên khác nhau của Biến kế sở chấp.

Ở trên, nói hai tướng trước, thuộc về ba tánh. Dưới đây, nói về ba tướng sau, cũng thuộc về ba tánh.

Nói tương ứng với hai tướng này, cho đến “chấp đối tượng y chỉ”, nghĩa là chấp có tướng quyết định “năng thuyên”, “sở thuyên”, thuộc về chấp mắc, là tánh Biến kế sở chấp.

Nói “Tứ là chấp tánh Biến kế sở chấp”: là tâm hay chấp, tức là đối tượng nương tựa cho sáu, bảy, hai thức, nghĩa là chính thức phát ra Biến kế sở chấp tánh. Dù không có tự thể, nhưng có thể sinh ra tâm “năng chấp” kia, gọi là “sở y chỉ”. Dựa vào luận Hiển Dương, chỉ khiến làm giải thích, tức tướng đương với Kinh Lăng-già gọi là “Tướng là tự tánh vọng tưởng”.

Nói “Tướng chấp mắc, nói là các người ngu cho đến chấp tự tánh Biến kế sở chấp”, nghĩa là tâm năng chấp hiện hành là tánh y tha. Nói

rêng chỉ có hai thức sáu, bảy,, gọi là chấp. Nay tâm hữu lậu của ba cõi, đều gọi là tướng chấp mắc, nghĩa là từ tướng được tên gọi. Và tùy miên kia là do chấp Biến kế huân tập thành hạt giống của tám thứ, cũng là thuộc về tánh y tha, tức tương đương với kinh Lăng-già nói “Phân biệt là tự tánh của duyên khởi”.

Nói “tướng không chấp mắc, nghĩa là người đã thấy đế lý, như thật biết rõ tướng Biến kế sở chấp, nghĩa là chân như vô tướng và giải thoát tập khí kia: Trạch diệt vô vi rất dễ hiểu rõ tâm là Chánh trí. Hai pháp này là Viên thành, tức tương đương với Chánh trí Lăng-già: Như Như không hư hoại là thành tự tánh.

Thứ ba, giải thích nghĩa tác ý v.v... trong đó có năm môn. Nay, nêu tác ý. Bốn pháp còn lại như đẳng thủ v.v..., nên nói “đẳng”. Phải biết rằng kinh luận mới phiên dịch, chỉ chấp mắc chữ Đẳng, tức là hướng ngoại v.v..., không đồng với kinh luận xưa dịch, hoặc hướng ngoại v.v..., hoặc hướng nội v.v...

1. Nói bảy tác ý.
2. Nói mười trí.
3. Nói sáu thức.
4. Nói về chín Biến trí.
5. Nói ba môn giải thoát.

Nói “Trong đây v.v... đến “Nên quán các pháp”, nghĩa là tương đương với thức trí và các sử của Tỳ Đàm, phải dùng ba môn để giải thích. Nếu hỏi thức, thức giả, thì sẽ phải dùng tánh môn để giải thích.

Thứ tư, là giải thích nghĩa y xứ, chính là nói dựa vào ba sự này, Phật giáo mới khởi, cho nên nói: “y xứ”:

1. Nêu ba môn.
2. Dựa vào môn để nói.
3. Giải thích xong, tổng kết.

Trong dựa vào môn để nói, giải thích về y xứ.

Sự, lại chia làm ba:

1. Chia ra các môn.
2. Dựa vào môn để giải thích.
3. Kết thành thứ lớp.

Trong chia ra các môn, đầu tiên chia chung ba môn:

1. Sự y xứ căn bản, tức là thể của quả sinh tử, Niết-bàn.
2. Được y xứ của sự phương tiện, tức là nhân của quả trước. Hai pháp này là lợi mình.
3. Y xứ của sự thương xót người khác, là hạnh lợi người.

Kế là chia làm hai mươi ba môn. Trong dựa vào môn để giải thích, đầu tiên theo thứ lớp, giải thích riêng. Sau, là phân biệt lại.

Trong phần trước, nói lui sụt có hai:

1. Không vừa người khác, nghĩa là tự nhiên mạng sống lâu, sức khỏe v.v... lùi giảm, sau kém hơn trước.

2. Vừa người khác, nghĩa là như một thời kỳ thọ mạng của ta ngắn ngủi, sức khỏe v.v... yếu kém không bằng người, gọi là lui sụt. Trái lại gọi là tiến lên.

Mười thứ thọ dục, như Bản Địa quyển hai ghi nhận, giải thích.

Thí, giới, tu hạnh hữu lậu thiện: Phần nhiều là nói Bốn vô lượng là tu.

Ba thứ hạnh ác: Ở đây có hai cách giải thích:

1. “Tức không bố thí, không giữ giới và tu bốn vô lượng.

2. “Là hành vi ác của thân, ngữ, ý”.

Lưu chuyển tạp nhiễm có hai câu, nghĩa là vô minh và ái hữu: Các kiến không hiểu rõ, gọi là vô minh. Người xuất gia phần nhiều do kiến chấp, nên trôi lăn trong sinh tử. Kể tại gia vì phần nhiều do ái, nên trôi lăn trong dòng sinh tử. Vì hai thứ này là căn bản của sinh tử, nên nói riêng rằng, Vô minh là gốc duyên khởi của mé trước. Ái hữu là gốc duyên khởi của mé sau.

Hạnh thanh tịnh: Đại khái có ba Học, ngũ địa v.v... nghĩa là Địa tư lương, tức giải thoát phần địa gia hạnh, thông đạt phần. Kiến, tu rốt ráo, tức là ngũ địa. Phải biết rằng, học v.v... có chín trường hợp căn bản là “giới học tăng thượng v.v...” và Địa gia hạnh, nghĩa là giới, định có ba thứ như vô tham v.v... ở Nhị địa. Hai lần ba là sáu. Tuệ học tăng thượng, cho đến “và rốt ráo địa”, nghĩa là tuệ học ở kiến đạo, gọi là bốn không điên đảo, ở tu đạo gọi là minh, ở Vô học, gọi là giải thoát.

Lại làm ba trường hợp cộng với trước thành chín. Nói “khiến lìa dục, nghĩa là các hạnh quả trách v.v... của sáu thứ phẩm hắc. Như quyển ba mươi nói: “Thế nào gọi là Tâm, tư phẩm kia? Nghĩa là nghĩ rằng: “Nếu ta đối với các tướng sắc tịnh, tánh của pháp bất tịnh kia, không biết như thật, phát khởi tham dục các tướng sắc tịnh trong ngoài, tức là điên đảo, thuộc về phẩm hắc, là pháp có tranh cãi, có khổ, hại, có các tai họa, có phiền não nung đốt khắp. Do nhân duyên này, mà phát khởi các thứ nhiễm não sinh, già, bệnh, chết. Sầu than, lo khổ ở đương lai. Nếu đối với các tướng sắc tịnh, tánh của pháp bất tịnh kia, ta như thật tùy quán, tức là không điên đảo, thuộc về phẩm bạch, là pháp không có tranh cãi, không có khổ đau, không có não hại. (Nói rộng cho đến do

nhân duyên này, có thể tiêu diệt sinh, già, bệnh, chết trong đương lai. Cho đến nhiều loạn, phiền não).

Giải thích: 1/ Pháp có tranh cãi. 2/ Có khổ. 3/ Có hại. 4/ Có các tai họa. 5/ Có phiền não thiêu đốt khắp. 6/ Do nhân duyên này phát khởi các thứ phiền não ở mai sau, đó là sáu thứ phẩm hắc.

Dưới đây, trong phần phân biệt lại. Trước trong phân biệt riêng về thương xót có năm. Kế là, trong kết hợp phân biệt xứ sự căn bản có sáu mươi hai trong sự phương tiện.

Phần trước, trước là đem sự lia dục để thị hiện công hạnh, đối với biện luận có ba trường hợp, trong trường hợp đều cũng có ba lượt:

1/ Hoặc khiến lia dục mà không thị hiện như giáo hóa, dẫn dắt người, sao cho họ lia dục, mà bảo với họ rằng: “Như điều đã nói kia, tôi không nên làm. Nay, ông cũng không nên làm. Đây là khuyên đồng với người khác không nên làm các việc xấu ác, mà không thị hiện, phân biệt nhân thiện được vui, nhân ác sẽ phải chịu khổ v.v...”

2/ Hoặc làm cho người kia sợ hãi mà nói: “Ông không bỏ việc xấu ác, ta sẽ đánh ông v.v...”

3/ Hoặc yêu cầu rằng: “Nếu ông là người thân của tôi, tất nhiên không nên làm.

Với ba lần khuyên bảo như thế, không khởi phiền não, chỉ mong sao họ được lia dục.

Trường hợp thứ hai, hoặc có thị hiện, không khiến lia dục. Như trong xứ, nghĩa là chỉ thị hiện, công đức thực hành điều thiện và lỗi lầm của hành vi xấu ác, nhưng vẫn chưa có khả năng ngăn ngừa, để cho họ lia xa lỗi lầm. Về trường hợp đều có, rất dễ hiểu. Không nói về trường hợp “câu phi”.

Kế là, hợp nêu hai trường hợp giáo hóa, dẫn dắt, khen cố gắng.

Sau, giải thích về sự chúc mừng có năm thắng lợi.

Dưới đây, sẽ khiến phân biệt sáu “đắc” trong xứ căn bản, nhân quả của mười hai sự trong phương tiện đắc sinh nhau. Đối với luận rất dễ hiểu.

Nói “thuận với hạnh của phần thối, thuận với hạnh của phần tiến, tùy theo sự thích ứng với hạnh đó, nghĩa là đều chung cho cả nhiễm, tịnh, hoặc cảm đường thiện, hoặc cảm đường ác.

“Ba sự như thế v.v...” trở xuống, là kết thành thứ lớp, rất dễ hiểu.

Trên đây đã giải thích về “sự y xứ” xong. Dưới đây là, thứ hai, giải thích về “thời y xứ” có ba.

Nói sự v.v... “Vi pháp ba đời có thể làm nơi chốn yên ổn đầy đủ cho ngôn thuyết. Quyết trạch ngũ pháp cũng nói: “Bốn pháp trước, có thể gọi là đã bằng. Một thứ như như, gọi là cái không bằng.

Thứ ba, giải thích về y xứ của Bồ-đặc-già-la, như trước đã nói.

“Tức y là xứ v.v... trở xuống, là tổng kết nói rõ về nghĩa y xứ kia.

Kế là, có bốn nghĩa, như văn rất dễ hiểu.

Thứ chín, giải thích về nghĩa lược và nghĩa rộng. Văn có ba lượt: Lượt đầu nói: “Nghĩa lược là giảng nói các pháp đồng loại tương ứng: Như nói sắc v.v... lại không nói pháp khác”.

Nghĩa rộng: giảng nói các pháp khác loại tương ứng, lại như nói: “Nhân, sắc tức nói tâm v.v...”

Lượt thứ hai: Kinh không liễu nghĩa, gọi là lược, kinh liễu nghĩa gọi là rộng. Trong lượt thứ ba, đầu tiên, nói danh nghĩa lược, rộng, kế là, dẫn thuyết chứng thành.

Dưới đây, là giải thích về ý kinh đã dẫn. Văn rộng, nghĩa lược v.v... trong Khế kinh, nghĩa là văn xuôi nói tản mát, văn rộng, nghĩa lược. Trong bài tụng, văn lược gồm thu nhiều nghĩa. Sau đây sẽ dùng một bài tụng gồm thu mười môn trước.

“Đức là Thắng lợi

Phi đức, lỗi lầm”

Bài tụng và văn xuôi theo thứ lớp không đồng, vì nhân lời nói dễ dàng.

“Lại nữa” ở dưới, kết khuyến.

Trong Văn xuôi có bảy đoạn: Đầu tiên, là giải thích bốn nghĩa xong. Từ đây trở xuống là đoạn thứ hai, giải thích năm nghĩa, trong đó, đầu tiên kết trước, sinh sau, sau theo thứ lớp giải thích riêng.

Trong phần trước, nói “như thế kiến lập thể của nghĩa văn các kinh”, kết nghĩa văn đã nói ở trước. Giải thích về môn thể ở trước, gọi là chung là thể, tức gồm thu ba nghĩa văn thành một môn.

“Các người nói pháp cho đến “Về sau nên nói thứ lớp”. Đây là dùng nghĩa đấng khởi của pháp để giải thích vấn nạn, giải thích theo thứ lớp Thích môn kia, gọi là chung là “thích”. Gồm thu mười bốn môn kia trong giải thích kệ ở trước, làm bảy môn, vì dựa vào văn của xứ này để giải thích kệ trước. Nếu không giải thích như thế, thì đối với văn xứ này, sẽ không thể tiêu thích.

Y cứ trong giải thích riêng, văn có năm đoạn, trong giải thích pháp ở đầu tiên, trước, là nêu chung

Hỏi: “Vì sao nói mười hai phần không thêm, không bớt ư?”

Đáp: “Vì muốn trị mười hai chi”.

Kế là, theo thứ lớp, giải thích riêng:

Nói “Khế kinh nghĩa là xuyên suốt, nghĩa là ngôn giáo của bậc Thánh xuyên suốt các tướng, như sở chỉ xỏ hoa. Đây là giải thích nghĩa Khế kinh, tức là nghĩa Tô-đất-lãm.

Vấn xuôi nói thẳng: Đây là nói về tướng của khế kinh, phân biệt với Già tha, nên nói rằng Văn xuôi nói thẳng.

Phần nhiều nhiếp thọ thể tánh của ý thú, nghĩa là nói về nghĩa của “sở thuyên” của giáo ban đầu này. Phần nhiều nói về ý thú của “sở thuyên” và thể tánh “sở thuyên”.

Ứng Tụng, nghĩa là sau Văn xuôi, nên nói Già-đà: là nói lại nghĩa trước.

Lại, nêu sơ lược các kinh không liễu nghĩa đã nói. Dù Văn xuôi đã nói nghĩa, nhưng vẫn chưa rõ. Nên nay, tụng lại, để cho nghĩa được sáng suốt, rõ ràng.

Thọ ký riêng: Phân biệt rộng lược về nghĩa đã nêu. Thông thường, trước nêu lược, sau, lại nói rộng, phân biệt, chỉ bày, đều gọi là thọ Ký. Lại, ghi nhận mạng qua nơi sinh của đệ tử, đây là thọ ký về nhân, quả gọi là thọ ký riêng.

Duyên khởi: cho đến giảng nói pháp yếu, như kinh kia ban đầu nói: “Có một con nai đen đến chỗ ta v.v...” Văn kinh như thế gọi là kinh duyên khởi.

Lại, dựa vào đạo nhân khởi của Biệt giải thoát, Tỳ-nại-da, gồm thu ngôn thuyết đã có, như trong văn luật có đoạn nói: “Bấy giờ, Bát-Đà-Ma Tử phạm tội ấy. Đức Phật nhân việc này mà nói”, cũng là Kinh Duyên khởi.

Bản sự: Trừ bản sinh nói mọi sự đã có của đời trước, nghĩa là trừ nói Bản sinh của Bồ-tát, nói về việc ngoài thân quá khứ của Bồ-tát và nói Bản sự ngoài bản sinh của người khác.

Nói “bốn hạnh Bồ-tát của Thất địa (Như quyển bốn mươi chín trước đã nói).

Thất địa là:

1. Địa chủng tánh.
2. Địa thắng giải hạnh.
3. Địa tịnh thắng ý lạc.
4. Địa Hành chánh hạnh.
5. Địa quyết định.

6. Địa quyết định hạnh.

7. Địa đáo rồi ráo.

Lại nói “Có bốn hạnh Bồ-tát trong tất cả địa Bồ-tát:

1. Hạnh Ba-la-mật-đa.

2. Hạnh Bồ-đề Phần pháp.

3. Hạnh thần thông.

4. Hạnh thành tựu hữu tình, giải thích rộng như văn kinh kia.

Lại, như các chữ, nếu không có Ma-đát-ly-ca, thì sẽ không sáng rõ: Theo ghi nhận của các nước phương Tây nói: “Vào thời kỳ kiếp sơ. Phạm Vương soạn luận Thịnh Minh, gồm một trăm muôn bài kệ. Thời kỳ sau, Thiện Đế Thích nói tóm tắt mười muôn bài kệ. Lại, vào thời kỳ sau nữa, có vị tiên Ca-đơn-thiết-la soạn một muôn hai ngàn bài kệ. Kế có vị tiên Ba-Nị-Ni lại soạn tám ngàn bài kệ. Luận sư Hộ Pháp lại soạn ba ngàn bài kệ, gọi là “Tập bảo Thịnh minh”, hiện nay đang thịnh hành”.

Lại, tức ở đây, cho đến “cũng gọi là nghĩa luận”, chẳng phải phân biệt thẳng thể, tướng của các pháp, gọi là luận nghị. Nếu giải thích dụng của nghĩa, hoặc giải thích danh tướng, thì chỉ khiến cho nghiên cứu theo thứ lớp xoay vần, đều gọi là luận nghị.

Thứ hai, là giải thích Đăng khởi, tức dựa vào ba thứ mà khởi ngôn giáo.

Thứ ba, là giải nghĩa; 1- Kết trước, sinh sau; 2- Chia chương, giải thích, lược có hai thứ:

1. Nghĩa chung.

2. Nghĩa riêng, là chia ra môn chương.

Trong giải thích, trước giải thích nghĩa chung, sau giải thích nghĩa riêng.

Phần trước, trước nói về bốn tướng, sau giải thích lại hai tướng sau.

Trong giải thích nghĩa riêng, trước nói bốn tướng, sau nói lại hai tướng sau.

Lời lẽ dạy bảo, giải thích, lại có năm thứ:

1. Do tướng nên đặt tên.

2. Do tự tánh, nên đặt tên.

3. Do pháp nhĩ nên đặt tên.

4. Do pháp nhĩ nên đặt tên.

5. Do nhân quả nên đặt tên.

Sự khác nhau của môn nghĩa, do năm tướng. Nói tự tánh của hành

có ba hành khác nhau. Luận sư Cảnh nói: “Hành v.v... trên thân, miệng, ý sanh hành riêng trong hành uẩn, cũng có thể ba thiện căn là ba hạnh, cũng có thể ba bất thiện căn là ba hạnh. Hoặc ba học là ba hạnh.

Nay, giải thích tức ba nghiệp: Thân, miệng, ý. Ba môn của năm thứ trong vị khác nhau, xét vẫn rất dễ hiểu.

Thứ tư, là giải thích về vấn nạn. 1- Nêu chung; 2- Giải thích riêng. Trong giải thích riêng, trước thiết lập vấn nạn. Sau, giải thích, trong đó, trước chính là giải thích về năm nạn. Sau, biên minh bốn thọ ký.

Trong phần trước, nói là đối với vấn nạn bất liên nghĩa, phương tiện rõ ràng giúp cho người kia được hiểu. Về vấn nạn trái nhau ngữ, bảo cho họ ý thú thuận theo hội thông.

Kế là, so sánh, giải thích về vấn nạn thứ tư, thứ năm. Kế là giải thích vấn nạn trái nhau của đạo lý thứ ba. Hoặc dùng giáo khác mà phán quyết. Nếu trái với bốn đạo lý, mà tìm thuyết khác của ngoại đạo, thì chẳng phải là pháp của ta. Nếu là nghĩa của Phật pháp, hoặc là thị hiện bốn thứ đạo lý, hoặc tương ứng với nhân quả, cái gọi là lời nói này hoặc là thêm quả, hoặc là thêm nhân, nên Đức Phật đưa ra thuyết này. Dưới đây, là nói về bốn thọ ký để giải thích:

1. Hoàn toàn thọ ký, nghĩa là như lý thừa hỏi.

2. Phân biệt thọ ký: hoặc như lý, hoặc không như lý mà đến thừa hỏi, nghĩa là như Tiểu thừa nói: “Nếu có người hỏi rằng: “Vì nga nói ẩm chăng?” Nên bảo với người đó rằng: “Ám có năm thứ, vì nói thứ nào?”

3. Hỏi ngược lại rằng. Vì khiến người kia hỏi chơi mà, tự nêu lên lỗi mình, cũng như Tiểu thừa nói: “Như có người hỏi rằng: “Pháp có rất nhiều, vì nói những pháp nào?” không vì phân biệt sắc, thọ v.v... riêng lẻ.

4. Ghi nhận đặt để, do bốn nhân duyên chỉ cho địa tư tuệ. Lại biết có người hỏi:

“Đức Như lai sau diệt độ, là “có” hay “không”? v.v... Chín mươi sáu phái ngoại đạo đều nói thầy mà mình thờ là Như lai. Như hỏi: “Thân Như lai sau diệt độ là “có” hay “không”?”

Câu hỏi này đối với hai đế đã có đạo lý, đều không nên ghi nhận. Đức Như lai y cứ thắng nghĩa đế, vì chẳng phải có tánh, nên không thể thọ ký là “có”, vì thắng nghĩa đế rất ráo không có người. Y cứ “sở y”, “năng y” của thế tục đế vì trái với đạo. Y cứ trong thế tục đế, chẳng phải không có người giả, vì dựa vào Đạo đế, giả kiến lập, nên đạo là sở y, nhân là năng y, không đồng với y cứ trong thắng nghĩa đế, hoàn toàn

là “không”, nên lời nói trái nhau. Ở trong thế đế, vì có dứt trừ hết hoặc, không thành thật, vì kiến lập Như lai nên chẳng phải là không. Lại, y cứ thể của pháp Diệt đạo, cũng không thật có nói là có, không. Đạo là có, vì mỗi niệm sinh diệt. “Sở y” của niệm trước đã diệt, thì chẳng thể nói “có”. Đạo “năng y” của niệm sau “có”, thì không thể gọi là “không”. Cho nên trái nhau.

Kế là, y cứ ở quả diệt, cũng chẳng phải “có” “không”, dứt hoặc, được Trạch diệt, chẳng thể nói là không, mà trạch diệt chỉ giả do kiến lập đối với Chân như, không có thật thể, nên chẳng thể nói là “có”.

Thứ năm, là giải thích về thứ lớp. Nói “Như lời Đức Thế tôn nói, lời nói này biểu thị rõ thứ lớp của sự thịnh vượng tốt đẹp viên mãn. Nghĩa là đầu tiên, xuất gia tốt đẹp, sau xoay bánh pháp tốt đẹp, nên nói: “Ba thứ lớp trong thịnh vượng, tốt đẹp viên mãn.”

Lại nữa, nói: “Vì sao cho đến “Có thể thành trình tự”, nghĩa là vì thành tựu trước khi xuất gia, nên thành chủ thể thành thịnh vượng, tốt đẹp.

Lại nữa, trong kinh, lược nói các pháp, như nói: “Ba thọ”. Lại nói: “Lạc thọ, khổ thọ, bất khổ, bất lạc thọ v.v... Nói “chỉ vì nói thọ này, nên gọi là thứ lớp viên mãn. như nói bốn đế, lại nói: “Lời nói khổ, tập, diệt, đạo v.v... chỉ thứ lớp viên mãn.

Đoạn thứ ba trong bảy đoạn, giải thích về sư. Nói mười nghĩa của pháp, nghĩa là sáu pháp như danh thân v.v... mười nghĩa của nghĩa địa v.v.... Như trên đã nói. Bốn, nghĩa là ngôn từ, thiện xảo, nghĩa là công đức viên mãn.

Tám chi thành tựu v.v... nghĩa là bảy thanh như tướng ứng v.v..., tám ngữ như đứng đầu v.v... đều như trước đã nói.

Hai mươi thứ phương tiện thiện xảo: như văn của Nhân Minh.

Thứ tư, là giải thích về thuyết chúng. Trước, là nêu chung, nêu tám ngôn, năm chúng. Sau, là nhắc lại danh, giải thích riêng:

Nói “Lìa năm thứ nạn”: Như trong giải thích về vấn nạn ở trước đã nói.

Ba pháp: uẩn, giới, xứ, hoặc ba học.

Nói “ở chúng tịnh tín cho đến “Vì khiến cho sinh tịnh tín”: nghĩa là ở chúng tịnh tín, để cho niềm tin được tăng trưởng. Ở chúng oán tà khiến nhập niềm tin trong xứ. Chúng trong các xứ, vì khiến sinh niềm tin thanh tịnh.

